Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	818,395,109,986	912,010,076,358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	2,558,620,817,597	6,029,092,624,509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	42,217,330,350,089	41,051,263,685,469
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng	III.4	59,534,513,906,792	57,487,041,819,420
Cho vay khách hàng	III.4	60,838,256,391,619	58,527,134,662,557
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.5	(1,303,742,484,827)	(1,040,092,843,137)
Chứng khoán đầu tư	III.6	25,105,670,171,866	19,331,183,713,176
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.6.1	20,861,460,078,437	14,772,452,610,033
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.6.2	4,803,715,000,000	5,003,694,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(559,504,906,571)	(444,962,896,857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.7	1,904,348,276,482	1,910,523,826,482
Đầu tư vào công ty con	III.7.1	1,389,245,830,000	1,389,245,830,000
Đầu tư vào công ty liên kết	III.7.2	80,000,000,000	80,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	III.7.3	821,439,588,355	821,439,588,355
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(386,337,141,873)	(380,161,591,873)
Tài sản cố định		1,234,463,946,017	1,229,145,737,659
Tài sản cố định hữu hình	*III.8*	*436,232,197,839*	*429,935,554,466*
Nguyên giá tài sản cố định		838,897,000,513	796,841,366,488
Hao mòn tài sản cố định		(402,664,802,674)	(366,905,812,022)
Tài sản cố định vô hình	*III.9*	798,231,748,178	*799,210,183,193*
Nguyên giá tài sản cố định		933,780,781,093	917,984,333,465
Hao mòn tài sản cố định		(135,549,032,915)	(118,754,150,272)
Tài sản Có khác		8,314,890,966,963	6,749,286,699,083
Các khoản lãi và phí phải thu		2,192,406,606,190	1,618,383,424,773
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52,272,842	30,697,160
Các khoản phải thu	III.10	5,559,713,511,283	3,618,128,419,448
Tài sản Có khác	III.11	881,741,724,085	1,787,744,157,702
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(319,023,147,437)	(275,000,000,000)
TỔNG TÀI SẢN		**141,688,233,545,793**	**134,699,548,182,156**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.12	23,483,837,558,778	26,916,400,170,979
Tiền gửi của khách hàng	III.13	94,848,969,597,941	89,581,404,319,574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.14	207,866,444,500	201,504,544,500
Phát hành giấy tờ có giá	III.15	5,530,138,393,288	4,531,631,630,177
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác		23,120,357,654	22,637,453,462
Các khoản nợ khác		4,548,449,908,429	3,855,959,902,751
Các khoản lãi, phí phải trả		1,084,748,814,804	1,039,557,850,629
Thuế phải trả		224,558,318,712	382,296,995,272
Các khoản nợ khác	III.16	3,052,659,223,419	2,289,183,623,315
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.17	186,483,551,494	144,921,433,535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		128,642,382,260,590	125,109,538,021,443
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	*III.18*	*10,338,420,864,820*	*7,553,764,812,500*
Vốn điều lệ		10,000,000,000,000	7,300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		338,420,864,820	253,764,812,500
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		*817,608,651,806*	*792,242,771,324*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*(22,310,252,972)*	-
Lợi nhuận chưa phân phối		*1,912,132,021,549*	*1,244,002,576,889*
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.18.1	13,045,851,285,203	9,590,010,160,713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		141,688,233,545,793	134,699,548,182,156

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

802a/TCTD

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		31/03/2012	31/12/2011 đã kiểm toán
		đồng	đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn		**69,016,883,092,741**	**75,794,709,765,988**
1. Cam kết bảo lãnh		12,794,243,179,397	13,058,900,258,774
2 Cam kết thư tín dụng		56,222,639,913,344	62,735,809,507,214
II. Các cam kết đưa ra		**5,150,341,288,806**	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		5,150,341,288,806	-
	V.1	**79,317,565,670,353**	**75,794,709,765,988**

Người lập:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCTD

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	Quý 1/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IV.19	4,086,689,373,340	3,115,760,010,769	4,086,689,373,340	3,115,760,010,769
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IV.20	(2,489,318,997,586)	(1,943,686,195,203)	(2,489,318,997,586)	(1,943,686,195,203)
Thu nhập lãi thuần		**1,597,370,375,754**	**1,172,073,815,566**	**1,597,370,375,754**	**1,172,073,815,566**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		164,685,814,199	158,425,593,800	164,685,814,199	158,425,593,800
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10,435,479,368)	(15,988,189,003)	(10,435,479,368)	(15,988,189,003)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.21	**154,250,334,831**	**142,437,404,797**	**154,250,334,831**	**142,437,404,797**
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.22	**7,500,197,936**	**(149,312,553,550)**	**7,500,197,936**	**(149,312,553,550)**
Lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		1,816,221,453	1,153,436,941	1,816,221,453	1,153,436,941
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(120,717,559,714)	(115,000,000,000)	(120,717,559,714)	(115,000,000,000)
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.23	**(118,901,338,261)**	**(113,846,563,059)**	**(118,901,338,261)**	**(113,846,563,059)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.25	15,093,485,908	12,455,188,348	15,093,485,908	**12,455,188,348**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.24	2,477,102,512	226,647,244,113	2,477,102,512	**226,647,244,113**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1,657,790,158,680**	**1,290,454,536,215**	**1,657,790,158,680**	**1,290,454,536,215**
Chi phí tiền lương		(199,169,613,692)	(129,536,061,892)	(199,169,613,692)	(129,536,061,892)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(52,553,873,297)	(33,644,813,248)	(52,553,873,297)	(33,644,813,248)
Chi phí hoạt động khác	IV.26	(215,225,487,239)	(226,473,586,327)	(215,225,487,239)	(226,473,586,327)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(466,948,974,228)**	**(389,654,461,467)**	**(466,948,974,228)**	**(389,654,461,467)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		1,190,841,184,452	900,800,074,748	1,190,841,184,452	900,800,074,748
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(257,757,453,568)	(139,710,282,742)	(257,757,453,568)	(139,710,282,742)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		(48,334,180,495)	(48,505,699,941)	(48,334,180,495)	(48,505,699,941)
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-	-	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		884,749,550,389	712,584,092,065	884,749,550,389	**712,584,092,065**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.28	(216,620,105,728)	(174,836,240,215)	(216,620,105,728)	(174,836,240,215)
Chi phí thuế TNDN trong năm		(216,620,105,728)	(174,836,240,215)	(216,620,105,728)	(174,836,240,215)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		668,129,444,661	537,747,851,850	668,129,444,661	537,747,851,850

Người lập:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

804a/TCTD

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		3,513,549,466,838	1,858,511,810,402
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2,444,128,033,411)	(1,795,349,917,414)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được		163,802,539,283	158,425,593,800
Chi từ hoạt động dịch vụ		(10,435,479,368)	(15,988,189,003)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		7,500,197,936	(149,312,553,550)
Thu từ hoạt động đầu tư		1,816,221,453	1,153,436,941
Thu khác		2,477,102,512	220,653,180,513
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng		-	5,994,063,600
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công			(140,374,582,546)
Chi hoạt động khác		(215,225,487,239)	(204,679,902,609)
Tiền thuế thực nộp trong năm	IV.27	(399,550,855,026)	(255,325,256,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**619,805,672,978**	**(316,292,316,441)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(1,166,066,664,620)	2,483,295,569,425
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2,305,229,540,940)	(8,265,522,047,731)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng		0	(37,004,334,110)
Tăng tài sản Có khác		(991,581,086,464)	(1,007,642,132,296)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(2,957,397,420,344)
Tăng các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(3,432,562,612,201)	398,940,880,916
Tăng tiền gửi của khách hàng		5,267,565,278,367	6,527,924,914,344
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		6,361,900,000	59,827,837,000
Tăng các công cụ tài chính phái sinh		482,904,192	-
Tăng/(giảm) khác của các khoản nợ khác		759,585,357,334	4,971,321,748,907
Tăng phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		998,506,763,111	(29,015,788,958)
Sử dụng các quỹ		-	(120,740,462,168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(243,132,028,242)**	**3,707,695,448,514**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tăng đầu tư vào công ty con		-	
Tăng đầu tư vào công ty liên kết		-	
Tăng đầu tư dài hạn		-	9,981,890,000
Tăng chứng khoán đầu tư		(5,889,028,468,404)	1,428,528,946,595
Mua sắm tài sản cố định		(57,872,081,655)	(42,262,767,650)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		15,093,485,908	(34,021,729,460)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		**(5,931,807,064,151)**	**1,362,226,339,485**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	*Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012*	*Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/03/2011*
		đồng	*đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt		2,700,000,000,000	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	(321,949,994,129)
Tăng/(giảm) quỹ		110,021,932,801	(656,245,409,811)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		2,810,021,932,801	(978,195,403,940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,364,917,159,592)	4,091,726,384,059
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		40,576,017,731,149	29,125,588,257,674
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.29	37,211,100,571,556	33,217,314,641,733

Người lập:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2012

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội
Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai – Ba Đình – Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm 28 tháng 04 năm 2011

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Phạm Thị Tý	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sỏa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

6. Trụ sở chính: Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 192 chi nhánh và phòng giao dịch

Số công ty con: 03 công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép hoạt động số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TSC)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội HFM)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Số công ty liên kết: 01 công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép hoạt động số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	20,00%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có khoảng **4.464** nhân viên (Không kể các công ty con)

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

2.6.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

2.6.2 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào*

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
B	Nợ cần chú ý	0%
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Chi

nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

2.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 *Chứng khoán đầu tư*

2.8.1 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư"

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("REVERSE REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

2.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đối với công ty liên kết, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

2.12 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13 *Tài sản cố định*

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.14 *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.15 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.17 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

2.18 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia

không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng

2.21 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.22 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời

2.23 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở

đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82..

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	670.546.062.143	748.487.045.716
Tiền mặt bằng ngoại tệ	147.849.047.843	163.523.030.642
	818.395.109.986	**912.010.076.358**

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.799.406.889.603	5.273.793.351.876
- *Bằng VNĐ*	*953.274.854.746*	*2.581.377.887.300*
- *Bằng ngoại tệ*	*846.132.034.857*	*2.692.415.464.576*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	10.488.983.994	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	748.724.944.000	748.724.944.000
	2.558.620.817.597	**6.029.092.624.509**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	**41.861.730.350.103**	**40.441.073.685.469**
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	776.487.311.403	555.399.849.470
- *Bằng VNĐ*	*23.689.040.710*	*62.047.562.740*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*752.798.270.693*	*493.352.286.730*

Tiền gửi có kỳ hạn	41.085.243.038.700	39.885.673.835.999
- *Bằng VNĐ*	*25.869.375.727.668*	*27.760.835.666.667*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*15.215.867.311.032*	*12.124.838.169.332*
Cho vay các TCTD khác	**355.599.999.986**	**610.190.000.000**
	42.217.330.350.089	**41.051.263.685.469**

4. **Cho vay khách hàng**

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	60.443.513.516.285	58.218.945.153.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	176.093.637.801	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	218.649.237.533	201.504.544.500
	60.838.256.391.619	**58.527.134.662.557**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay:***

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	57.370.327.006.810	55.185.272.207.665
Nợ cần chú ý	2.329.861.877.142	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	283.866.697.788	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	296.507.564.849	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	557.693.245.030	520.526.644.610
	60.838.256.391.619	**58.527.134.662.557**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian:***

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
Nợ ngắn hạn	41.408.555.473.400	39.348.082.914.031
Nợ trung hạn	11.575.299.811.847	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	7.854.401.106.371	7.538.140.029.812
	60.838.256.391.619	**58.527.134.662.557**

- ***Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp***

	31/03/2012 *đồng*	*%*	*31/12/2011* *đồng*	*%*
Cho vay các TCKT	**53.305.568.442.409**	**87,62**	**50.454.180.259.192**	**86,21**
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.752.812.185.218	6,17	4.495.739.262.370	7,68
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	233.634.253.013	0,38	218.265.547.496	0,37
Công ty TNHH nhà nước	6.911.251.326.223	11,36	6.769.707.557.085	11,57
Công ty TNHH tư nhân	14.137.669.864.371	23,24	12.668.331.350.027	21,65
Công ty cổ phần nhà nước	2.391.508.976.119	3,93	2.375.246.346.915	4,06
Công ty cổ phần khác	24.810.940.564.972	40,78	22.843.114.834.721	39,03
Doanh nghiệp tư nhân	739.821.181.343	1,22	767.938.359.481	1,31
Khác	327.930.091.150	0,54	315.837.001.097	0,54
Cho vay cá nhân	**7.532.687.949.210**	**12,38**	**8.072.954.403.365**	**13,79**
	60.838.256.391.619	**100**	**58.527.134.662.557**	**100**

- *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	31/03/2012 đồng	%	*31/12/2011* đồng	%
Cho vay các TCKT	**53.305.568.442.409**	**87,62**	**50.454.180.259.192**	**86,21**
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.193.216.287.839	5,25	2.978.418.231.553	5,09
Công nghiệp khai thác mỏ	3.620.467.209.544	5,95	2.978.100.947.179	5,09
Công nghiệp chế biến	16.520.601.533.665	27,15	15.098.526.015.124	25,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4.970.901.423.144	8,17	5.530.698.483.340	9,45
Xây dựng	5.558.341 516.571	9,14	5.044.412.663.634	8,62
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	11.074.066.833.104	18,20	10.287.007.946.980	17,58
Khách sạn và nhà hàng	110.774.703.489	0,18	112.441.284.435	0,19
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.330.892.445.948	8,76	5.612.516.916.019	9,59
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2.150 048.603.662	3,53	2.004.605.881.617	3,43
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	398.345.649.774	0,65	399.318.246.450	0,68
Ngành khác	377.912.235.669	0,62	408.133.642.861	0,70
Cho vay cá nhân	7.532.687.949.210	**12,38**	**8.072.954.403.365**	**13,79**
	60.838.256.391.619	**100**	**58.527.134.662.557**	**100**

5. **Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh Lào*			*Tại chi nhánh Cam*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	617.570.805.410	418.668.907.792	1.036.239.713.202	-	3.853.129.935	3.853.129.935	-	-	-	617.570.805.410	422.522.037.727	1.040.092.843.137
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	241.831.349.623	21.438.744.537	263.270.094.160		(171.551.780)	(171.551.780)		551.099.310	551.099.310	241.831.349.623	21.823.492.067	263.649.641.690
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 29 tháng 02 năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	859.402.155.033	440.107.652.329	1.299.509.807.362		3.681.578.155	3.681.578.155		551.099.310	551.099.310	859.402.155.033	444.345.529.794	1.303.747.484.827
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 03 năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	859.402.155.033	440.107.652.329	1.299.509.807.362	-	3.681.578.155	3.681.578.155	-	551.099.310	551.099.310	859.402.155.033	444.345.529.794	1.303.747.484.827

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2011 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh Lào*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352	-	-	-	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	379.247.570.448	104.224.250.068	483.471.820.516	-	3.853.129.935	3.853.129.935	379.247.570.448	108.077.380.003	487.324.950.451
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)	-	-	-	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	648.090.120.263	418.668.907.792	1.066.759.028.055	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	422.522.037.727	1.070.612.157.990
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	617.570.805.410	418.668.907.792	1.036.239.713.202	-	3.853.129.935	3.853.129.935	617.570.805.410	422.522.037.727	1.040.092.843.137

5. **Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 29 tháng 02 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay (*) đồng*	*Dự phòng cụ thể đồng*	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng số dự phòng đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.824 025.856.768	-	418.680.193.926	418.680.193.926
Nợ cần chú ý	2.319.440.728.692	115.972.036.435	17.395 805.465	133.367.841.900
Nợ dưới tiêu chuẩn	267.438.666.111	53.487.733.222	2.005.789.996	55.493.523.218
Nợ nghi ngờ	270.115.058.972	135.057.529.486	2.025.862 942	137.083.392.428
Nợ có khả năng mất vốn	554.884.855.890	554.884.855.890	-	554.884.855.890
	59.235.905.166.433	**859.402.155.033**	**440.107.652.329**	**1.299.509.807.362**

(*): Số dư vào ngày 29 tháng 02 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tại chi nhánh Lào và Campuchia như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay (*) đồng*	*Dự phòng cụ thể đồng*	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng số dự phòng đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	665.396.229.883	-	4.232.677.465	4 232.677.465
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ xấu	-	-	-	-
	665.396.229.883	**-**	**4.232.677.465**	**4.232.677.465**

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo quy định.

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	10.814.124.042.794	10.119.787.932.894
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	8.749.111.665.176	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	778.095.218.551	880.537.743.190
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.041.916	105.000.041.916
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		415.129.110.000	415.129.110.000
		20.861.460.078.437	**14.772.452.610.033**
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(269.001.238.957)	(268.212.896.857)
		20.592.458.839.480	**14.504.239.713.176**

(i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu do chính phủ Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm và trái phiếu do Ngân hàng Nhà nước Lào phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng Lào Kíp và có lãi suất từ 3,5% đến 6,50%/năm, lãi trả vào ngày đáo hạn;

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% % đến 18,50 %/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

6.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

		31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.618.715.000.000	3.818.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
		4.803.715.000.000	**5.003.694.000.000**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(290.503.667.614)	(176.750.000.000)
		4.513.211.332.386	**4.826.944.000.000**

(i) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm), lãi trả hàng năm;

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm với lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản. Trong danh mục chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có trái phiếu chuyển đổi do Công ty Chứng khoán Thăng Long phát hành với thời hạn 5 năm kết thúc ngày 26 tháng 12 năm 2016 với tỷ lệ 1 trái phiếu chuyển đổi được 75 cổ phiếu khi đáo hạn

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.389.245.830.000	1.389.245.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	80.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	821.439.588.355	821.439.588.355
	2.290.685.418.355	**2.290.685.418.355**
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	***(386.337.141.873)***	***(380.161.591.873)***
	1.904.348.276.482	**1.910.523.826.482**

7.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/03/2012		*31/12/2011*	
	Giá gốc đồng	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá gốc đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	547.277.080.000	100,00%	547.277.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	789.468.750.000	61,85%	789.468.750.000	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500.000.000	52,50%	52.500.000.000	52,50%
	1.389.245.830.000		**1.389.245.830.000**	

7.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/03/2012		*31/12/2011*	
	Giá gốc đồng	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá gốc đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	80.000.000.000	20,00%	80.000.000.000	20,00%
	80.000.000.000		**80.000.000.000**	

7.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	484.814.588.355	521.814.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	248.625.000.000	211.625.000.000
	821.439.588.355	**821.439.588.355**

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau

	Nhà cửa,vật kiến trúc đồng	*Máy móc thiết bị đồng*	*Phương tiện vận tải đồng*	*TSCĐ hữu hình khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Tăng trong năm	-	1.495.776.788	21.139.625.432	19.420.231.805	42.055 634.025
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	123 361.643.186	420.029.405.374	220.057.175.411	75.448.776.542	838.897.000.513
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905 812.022
Tăng trong năm	1.302.321.740	22.543.326.069	9.361.938.719	2.551.404.124	35.758.990.652
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.661.533.797	266.886.651.837	94.933.334.592	26.183.282.448	402.664.802.674
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466
Tại ngày cuối năm	108.700.109.389	153.142.753.537	125.123.840.819	49.265.494.094	436.232.197.839

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	*Máy móc thiết bị đồng*	*Phương tiện vận tải đồng*	*TSCĐ hữu hình khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	46.387.582.631	255.061.610.232	133.474.387.181	27.687.380 920	462.610 960 964
Tăng trong năm	76.974.060.555	166.640.571.218	67.979.171.308	28.963.148.307	340.556.951.388
Giảm trong năm	-	(3.168.552.864)	(2.536.008.510)	(621.984.490)	(6.326.545.864)
Số dư cuối năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	9 650.969 847	172.553.241.948	58.313.714.745	13.441.504.618	253.959.431.158
Tăng trong năm	3.708.242.210	74.897.961.288	28.016.893.560	11.626.199.209	118.249.296 267
Giảm trong năm	-	(3.107.877.468)	(759.212.432)	(1.435.825.503)	(5.302.915.403)
Số dư cuối năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	36.736.612.784	82.508.368.284	75.160.672.436	14.245.876.302	208.651.529.806
Tại ngày cuối năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	*Phần mềm máy vi tính đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Mua sắm mới	2.872.482.907	12.943 964.721	15.816.447.628
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	753.901.227.312	179.879.553.781	933.780.781.093
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Khấu hao trong năm	4.102.153.331	12.692.729.312	16.794.882.643
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	23.928.019.364	111.621.013.551	135.549.032.915
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193
Tại ngày cuối năm	729.973.207.948	68.258.540.230	798.231.748.178

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	*Phần mềm máy vi tính đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	653.155.425.512	84.524.741.188	737.680.166.700
Mua sắm mới	97.873.318.893	82.410.847.872	180.284.166.765
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	4.692.173.240	56.554.652.653	61.246.825.893
Khấu hao trong năm	15.133.692.793	42.373.631.586	57.507.324.379
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	648.463 252.272	27.970.088.535	676.433.340.807
Tại ngày cuối năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193

10. Các khoản phải thu

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	268.467.602.480	576.805.933.646
Các khoản phải thu bên ngoài	5.291.245.908.803	3.041.322.485.802
	5.559.713.511.283	**3.618.128.419.448**

11. Tài sản có khác

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tài sản Có khác	881.741.724.085	1.787.744.157.702
	881.741.724.085	**1.787.744.157.702**

12. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	115.262.733.042	29.107.343.800
- *Bằng VNĐ*	*27.439.386.267*	*27.288.051.915*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*87.823.346.775*	*1.819.291.885*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	21.985.882.812.486	25.092.429.725.000
- *Bằng VNĐ*	*14.090.199.999.986*	*19.020.790.000.000*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*7.895 682.812.500*	*6.071.639.725.000*
Tiền vay các TCTD khác	1.382.692.013.250	1.794.863.102.179
- *Bằng VNĐ*		-
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*1.382.692.013.250*	*1.794.863.102.179*
	23.483.837.558.778	**26.916.400.170.979**

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	26.253 749.456.207	24.579.728.825.264
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ*	*13.512.110.685.765*	*15.672.610.760.244*
- *Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ*	*89.467.915.290*	*53.634.349.834*
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*12.650.020.559.515*	*8.852.328.250.869*
- *Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*2.150 295.637*	*1.155.464.317*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	52.645.378.565.079	48.822.591.206.174
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ*	*19.158.454.098.897*	*18 597.742.837.705*
- *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ*	*27.987.322.374.835*	*24.349.237.047.593*
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*1.173.379.773.457*	*1.224.786.323.761*
- *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*4.326.222.317.890*	*4.650.824.997.115*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.227.797.684.166	8.322.312.226.279
Tiền ký quỹ	14.722.043.892.489	7.856.772.061.857
- *Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ*	*6.852.966.883.165*	*638.156.906.721*
- *Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ*	*7.869.077.009.324*	*7.218.615.155.136*
	94.848.969.597.941	**89.581.404.319.574**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
Tiền gửi của TCKT	61.162.980.343.096	59.048.673.178.967
Tiền gửi của cá nhân	33.685.989.254.845	30.532.731.140.607
	94.848.969.597.941	**89.581.404.319.574**

	Tháng 3 năm 2012 *%/năm*	*Năm 2011* *%/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13,00%	14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	13,00%	14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65%	2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

14. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2010* *đồng*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	115.863.932.500	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	92.002.512.000	86.462.112.000
	207.866.444.500	**201.504.544.500**

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

15. Phát hành giấy tờ có giá

		31/03/2012 đồng	31/12/2010 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	2.000.138.393.288	1.001.631.630.177
		5.530.138.393.288	**4.531.631.630.177**

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt bao gồm:

Đợt phát hành	*Ngày phát hành*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Giá trị đồng*
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5 %	1.180.000.000.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000.000.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000.000.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000.000.000
Đợt 5	28 tháng12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				3.530.000.000.000

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 kỳ hạn 2 năm bằng VND và có lãi suất 10,00%/năm, lãi trả vào ngày đến hạn hàng năm;

(iii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14.00%/năm.

16. Các khoản nợ khác:

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	157.076.922.969	120.176.297.342
Các khoản phải trả bên ngoài	2.895.582.300.450	2.169.007.325.973
	3.052.659.223.419	**2.289.183.623.315**

17. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	41.562.117.959	41.562.117.959
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2012	**-**	**186.483.551.494**	**186.483.551.494**

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	**-**	**144.921.433.535**	**144.921.433.535**

18. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

18.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 03 năm 2012 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là 1.000.000.000 với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.000.000.000.000 VNĐ.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	7.300.000.000.000	2.700.000.000.000	-	-	10.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	84.656.052.320	-	-	338.420.864.820
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	216.416.206.969	-	-	-	216.416.206.969
Quỹ dự phòng tài chính	418.032.515.103	-	-	-	418.032.515.103
Quỹ khác	157.794.049.252	25.365.880.482	-	-	183.159.929.734
Lợi nhuận chưa phân phối	1.244.002.576.889	668.129.444.661	-	-	1.912.132.021.549
Tổng cộng	**9.590.010.160.713**	**3.478.151.377.463**	**-**	**-**	**13.068.161.538.176**

18.2. Cổ tức:

	31/03/2012 đồng	*2011 đồng*
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	219.000.000.000	876.000.000.000
	219.000.000.000	**876.000.000.000**

18.3. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.096.978.286.533	844.897.476.789
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.363.936.846.402	1.791.254.627.623
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	612.745.112.496	408.597.844.254
Thu lãi khác	13.029.127.909	71.010.062.103
	4.086.689.373.340	**3.115.760.010.769**

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Trả lãi tiền gửi	2 197.603.482.507	1.559.814.040.908
Trả lãi tiền vay	129.075.213.440	253.856.567.679
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	159.192.762.221	123.637.772.481
Chi phí lãi khác	3.447.539.418	6.377.814.135
	2.489.318.997.586	**1.943.686.195.203**

21. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	117.268.766.571	97.045.947.739
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	39.305.252.627	54.692.608.611
Các dịch vụ khác	8.111.795.001	6.687.037.450
	164.685.814.199	**158.425.593.800**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(9.960.561.760)	(7.339.265.623)
Các dịch vụ khác	(474.917.608)	(8.648.923.380)
	(10.435.479.368)	**(15.988.189.003)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**154.250.334.831**	**142.437.404.797**

22. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	44.480.344.988	63.940.685.617
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	137.623.253.323	102.241.075.187
	182.103.598.311	**166.181.760.804**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.667.341.105)	(143.763.915.695)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(164.936.059.270)	(171.730.398.659)
	(174.603.400.375)	**(315.494.314.354)**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**7.500.197.936**	**(149.312.553.550)**

23. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	2.025.765.807	2.068.915.405
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(209.544.354)	(915.478.464)
	1.816.221.453	**1.153.436.941**
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(114.542.009.714)	(115.000.000.000)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(6.175.550.000)	-
	(120.717.559.714)	**(115.000.000.000)**
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	**(118.901.338.261)**	**(113.846.563.059)**

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	-	5.994.063.600
Thu từ cho thuê tài sản	-	-
Thu nhập khác	2.477.102.512	220.653.180.513
	2.477.102.512	**226.647.244.113**

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2012	*Từ 01/01/2011*

	đến 31/03/2012 đồng	*đến 31/03/2011 đồng*
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	-	-
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	-	2.506.011.312
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	15.093.485.908	9.949.177.036
	15.093.485.908	**12.455.188.348**

26. Chi phí hoạt động:

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 đồng	*Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.235.185.462	3.078.568.735
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.913.494.675	2.237.799.884
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	12.206.795.093	11.104.849.736
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10.936.160.159	7.180.931.058
Chi phí hoạt động khác	139.910.704.413	202.871.436.914
	171.202.339.802	**226.473.586.327**

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	3.511.824.911	5.981.286.975	(7.579.048.447)	1.914.063.439
Thuế TNDN	323.456.009.310	216.620.105.728	(323.436.566.299)	216.639.548.739
Các loại thuế khác	55.329.161.051	19.210.785.763	(68.535.240.280)	6.004.706.534
	382.296.995.272	**241.812.178.466**	**(399.550.855.026)**	**224.558.318.712**

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/03/2012 đồng	*31/12/2011 đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**884.749.550.389**	**2.830.785.156.260**
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(15.093.485.908)	(44.424.935.390)
Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(3.233.353.752)	794.027.374
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	**866.422.710.729**	**2.787.154.248.244**
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	216.620.105.728	696.788.562.061
Các khoản phải nộp thêm theo biên bản Quyết toán thuế	-	-
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	18.685.616
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	**216.620.105.728**	**696.807.247.677**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	323.456.009.310	254.844.750.655
Thuế TNDN đã trả trong năm	(323.436.566.299)	(628.195.989.022)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**216.639.548.739**	**323.456.009.310**

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/03/2012 *đồng*	*31/03/2011* *đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	818.395.109.986	837.419.996.222
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.558.620.817.597	393.986.696.627
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	776.487.311.403	692.891.460.804
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	31.547.908.507.206	31.293.016.488.080
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.509.688.825.364	-
	37.211.100.571.556	**33.217.314.641.733**

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	*31/03/2012* *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**69.016.883.092.741**	**75.794.709.765.988**
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	24.827.920.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.222.639.913.344	62.735.809.507.214
+ Bảo lãnh khác	12.769.415.259.397	13.034.072.338.774
Các cam kết đưa ra	**5.150.341.288.806**	
+ Cam kết tài trợ cho khác hàng	5.150.341.288.806	
+ Cam kết khác		

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.
Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 03 như sau:

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.698.586.893.073	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	771.457.410 082	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	3.595.128.629.560	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	5.704.242.326.682	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	56.222.639.913.344	62.735.809.507 214
Cam kết tài trợ cho khác hàng	5.150.341.288.806	-
	79.317.565.670.353	**75.794.709.765.988**

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu* *đồng*	*(Phải trả)* *đồng*

Chứng khoán Thăng Long	con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn		(392.045.652.585)
		Hợp đồng môi giới mua chứng khoán	994.000.000.000	
		Ủy thác đầu tư	15.225.000.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ	52.500.000.000	
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn		(183.752.703.257)
		Ủy thác đầu tư	700.000.000.000.00	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ	547.277.080.000	
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn		(31.616.975.605)
		Phải thu	212.753.279.437	
		Cho vay	311.667.808.000	
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp	80.000.000.000	

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu đồng*	*(Phải trả) đồng*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ	789.468.750.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(209.412.270.821)
		Đầu tư gián tiếp qua công ty con	15.225.000.000	-
		Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	600.000.000.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ	52.500.000.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(333.394.665.605)
		Ủy thác đầu tư	700.000.000.000	-
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ	547.277.080.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(30.471.911.881)
		Phải thu	481.156.267.837	-
		Cho vay	301.667.808.000	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp	80.000.000.000	-
		Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	25.000.000.000	-

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	60.172.860.161.736	94.188.142.970.402	56.092.157.004.646	25.613.775.078.437
Nước ngoài	665.396.229.883	660.826.627.539	130.482.908.698	51.400.000.000

3.2 Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

	Miền Bắc đồng	*Miền Trung đồng*	*Miền Nam đồng*	*Nước ngoài đồng*	*Tổng cộng đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.684.922.133.479	336.631.844.548	1.047.030.285.119	18.105.110.194	4.086.689.373.340
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.346.206.256.089)	(277.650.137.300)	(856.345.270.713)	(9.117.333.484)	(2.489.318.997.586)
Thu nhập lãi thuần	**1.338.715.877.390**	**58.981.707.248**	**190.685.014.406**	**8.987.776.710**	**1.597.370.375.754**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	112.389.943.139	9.566.041.215	41.996.004.576	733.825.269	164.685.814.199
Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.046.226.069)	(418.422.833)	(1.296.701.594)	(674.128.872)	(10.435.479.368)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**104.343.717.070**	**9.147.618.382**	**40.699.302.982**	**59.696.397**	**154.250.334.831**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(10.679.042.338)**	**4.495.623.996**	**13.369.937.529**	**313.678.749**	**7.500.197.936**
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	542.437.953	-	-	1.273.783.500	1.816.221.453
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(120.717.559.714)	-	-	-	(120.717.559.714)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	**(120.175.121.761)**	-	-	**1.273.783.500**	**(118.901.338.261)**
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết	**15.093.485.908**	-	-	-	**15.093.485.908**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	**(24.905.612.996)**	**6.491.069.995**	**19.897.605.264**	**994.040.249**	**2.477.102.512**
TỔNG THU NHẬP HOẠT DỘNG	**1.302.393.303.273**	**79.116.019.621**	**264.651.860.181**	**11.628.975.605**	**1.657.790.158.680**
Chi phí tiền lương	(139.132.669.334)	(16.313.165.385)	(40.690.782.158)	(3.032.996.815)	(199.169.613.692)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(44.099.530.454)	(2.335.267.370)	(5.609.345.874)	(509.729.599)	(52.553.873.297)
Chi phí hoạt động khác	(150.414.997.428)	(12.844.696.617)	(48.372.319.699)	(3.593.473.495)	(215.225.487.239)

TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(333.647.197.216)**	**(31.493.129.372)**	**(94.672.447.731)**	**(7.136.199.909)**	**(466.948.974.228)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	968 746.106.057	47.622.890.249	169.979.412.450	4.492.775.696	1 190.841.184.452
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(202.389 996.661)	(10.696.784.910)	(43.411 250.053)	(1.259.421 944)	(257.757.453.568)
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(39.586 748 222)	(3 181.813.360)	(5.565.618 913)	-	(48 334 180.495)
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	-	-	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**726.769.361.174**	**33.744.291.979**	**121.002.543.484**	**3.233.363.752**	**884.749.550.389**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(176.639.479.325)	(8.461.435.479)	(31.497.635.415)	(21 555 509)	(216.620.105 728)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**550.129.881.849**	**25.282.856.500**	**89.504.908.069**	**3.211.798.243**	**668.129.444.661**

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 1 năm 2012 so với quý 1 năm trước 2011 tăng 172.165.458.324 đồng tương đương mức 19.5% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	425 296 560.188	318.972.420.141
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	11.812.930.034	8.859.697.526
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	156.812 751 486	117.609.563.615
Giảm lợi nhuận do lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(5 054.775 202)	(3.791.081.402)
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	(224.170.141.601)	(168 127.606.201)
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	2.638.297.560	2.638.297.560
Giảm lợi nhuận do chi phí hoạt động	(33.271.365 324)	(24.953.523.993)
Giảm lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(161.898.798.817)	(121.424.099.113)
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	**172.165.458.324**	**129.783.668.133**

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hang đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng

như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.
Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau.

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 *Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá*

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	*91-180 ngày đồng*	*181-360 ngày đồng*	*Trên 360 ngày đồng*
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài	-	-	-	-

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	*91-180 ngày đồng*	*181-360 ngày đồng*	*Trên 360 ngày đồng*
chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
Cho vay khách hàng	2.329.861.877.172	283.866.697.788	296.507.564.850	557.693.245.030
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu		-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**2.329.861.877.172**	**283.866.697.788**	**296.507.564.850**	**557.693.245.030**

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

► Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;

► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;

► Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
	Không bị định giá lại lãi suất	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	818.395.109.986	-	-	-	-	-	-	818.395.109.986
Tiền gửi tại NHNN	-	2.558.620.817.597	-	-	-	-	-	2.558.620.817.597
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	22.537.404.722.435	9.807.375.627.682	8.622.250.000.000	1.250.299.999.972	-	-	42.217.330.350.089
Cho vay khách hàng (*)	-	20.357.872.399.698	32.108.130.730.991	7.321.146.228.491	451.507.849.131	593.686.022.416	5.913.160.893	60.838.256.391.620
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.580.626.996.367	2.180.542.265.016	771.438.356.165	1.572.813.501.397	16.334.753.959.492	2.225.000.000.000	25.665.175.078.437
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.290.685.418.355	-	-	-	-	-	-	2.290.685.418.355
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	1.099.547.276.364	5.509.366.838.036	25.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000	8.633.914.114.400
Tổng tài sản	4.208.627.804.705	53.543.891.774.133	44.121.048.623.689	16.714.834.584.656	3.274.821.350.500	16.928.439.981.908	4.230.913.160.893	143.022.377.280.484
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.050.488.289.366	4.920.698.983.473	7.404.200.285.953	1.108.449.999.986			23.483.837.558.778
Tiền gửi của khách hàng	-	72.831.049.409.095	17.016.715.208.835	3.485.675.378.755	1.397.503.404.717	102.094.010.117	15.932.186.422	94.848.969.597.941
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	56.500.000	7.045.812.000	7.608.300.000	193.155.832.500	-	207.866.444.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	56.393.288	1.000.010.000.000	1.930.070.000.000	100.000.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	5.530.138.393.288
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	2.361.966.356.935	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000	4.361.966.356.935
Tổng nợ phải trả	2.361.966.356.935	82.881.596.091.749	22.937.480.692.308	12.826.991.476.708	2.613.561.704.703	795.249.842.617	4.015.932.186.422	128.432.778.351.442
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.846.661.447.770	(29.337.704.317.616)	21.183.567.931.381	3.887.843.107.948	661.059.645.797	16.133.190.139.291	214.980.974.471	14.589.598.929.042

(*) *Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.*

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	114.669.074.286	27.818.416.896	5.361.556.652	147.849.047.833
Tiền gửi tại NHNN	1.393.212.502.858	-	212.133.459.993	1.605.345.962.851
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.109.158.621.212	663.872.048.458	195.634.912.056	15.968.665.581.725
Cho vay khách hàng	15.168.740.609.721	244.629.073.348	217.417.121.912	15.630.786.804.981
Chứng khoán đầu tư	218.715.000.000	-	51.400.000.000	270.115.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.306.790.880	-	6.032.664.256	7.339.455.136
Các tài sản Có khác	2.221.551.352.120	207.655.931.158	479.425.515.081	2.908.632.798.359
Tổng tài sản	**34.227.353.951.076**	**1.143.975.469.859**	**1.167.405.229.950**	**36.538.734.650.886**
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-		
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	8.883.691.079.014	420.786.507.651	61.720.585.864	9.366.198.172.529
Tiền gửi của khách hàng	25.196.509.217.335	719.155.333.282	231.410.899.182	26.147.075.449.800
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	458.913.635.617	4.071.688.908	337.160.505.132	800.145.829.657
Tổng nợ phải trả	**34.539.113.931.966**	**1.144.013.529.841**	**630.291.990.179**	**36.313.419.451.985**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(311.759.980.889)	(38.059.982)	537.113.239.771	225.315.198.900
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(311.759.980.889)**	**(38.059.982)**	**537.113.239.771**	**225.315.198.900**

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		818.395.109.986	-				818.395.109.986
Tiền gửi tại NHNN		2.558.620.817.597	-				2.558.620.817.597
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		22.537.404.722.435	9.807.375.627.682	9.872.549.999.972			42.217.330.350.089
Cho vay khách hàng (*)	2.826.369.320.664	6.183.124.536.061	18.875.413.963.284	18.808.965.008.921	10.819.291.543.250	3.325.092.019.440	60.838.256.391.619
Chứng khoán đầu tư (*)		2.080.626.996.367	2.180.542.265.016	2.344.251.857.562	16.834.753.959.492	2.225.000.000.000	25.665.175.078.437
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			-	-	901.439.588.355	1.389.245.830.000	2.290.685.418.355
Tài sản cố định			-	-			-
Tài sản Có khác (*)	250.000.000.000	3.524.385.164.861	25.000.000.000	1.600.065.003.522	1.234.463.946.017	2.000.000.000.000	8.633.914.114.400
Tổng tài sản	**3.076.369.320.664**	**37.702.557.347.308**	**30.888.331.855.982**	**32.625.831.869.977**	**29.789.949.037.114**	**8.939.337.849.440**	**143.022.377.280.484**
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác		10.050.488.289.366	4.920.698.983.473	8.512.650.285.939	-	-	23.483.837.558.778
Tiền gửi của khách hàng		44.178.059.966.454	26.431.259.154.274	18.983.422.880.265	5.240.295.410.526	15.932.186.422	94.848.969.597.941
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	56.500.000	14.654.112.000	193.155.832.500	-	207.866.444.500
Phát hành giấy tờ có giá		58.393.288	1.000.000.000.000	2.030.070.000.000	500.010.000.000	2.000.000.000.000	5.530.138.393.288
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)		-	-	2.361.966.356.935	-	2.000.000.000.000	4.361.966.356.935
Tổng nợ phải trả		**54.228.606.649.108**	**32.352.014.637.747**	**31.902.763.635.140**	**5.933.461.243.026**	**4.015.932.186.422**	**128.432.778.351.442**
Mức chênh thanh khoản ròng	**3.076.369.320.664**	**(16.526.049.301.800)**	**(1.463.682.781.766)**	**723.068.234.837**	**23.856.487.794.088**	**4.923.405.663.018**	**14.589.598.929.041**

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 TỶ GIÁ NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM 31/03/2012

	31/03/2012 *đồng*	*31/12/2011* *đồng*
USD	20.830.00	21.011.00
EUR	27.682 00	28.163.00
GBP	33.097.00	32.921.00
JPY	252.00	270.00
HKD	2.653.00	2.701.00
CHF	22.905.00	22.881.00
AUD	21.520.00	21.044.00
CAD	20 714.00	20.388.00
SGD	16.451.00	16.278.00
KHR	5 16	5.10
THB	661.00	687.00
SEK	3 101.00	3.060.00
CNY	3.273.00	3.299.00
NZD	16.162.00	16.266.00
TWD	692 00	699.00
DKK	3.714.00	3.841.00
NOK	3.623.00	3.667.00
KRW	18.00	18.00
ZAR	2 702 00	2.573.00
LAK	2.57	2.61

Hà nội, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Phạm Thu Ngọc	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lê Công
Phó Giám đốc Khối TCKT	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI